TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

Số: 655 /BC-ĐLTKV-BKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO GIÁM SÁT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SXKD VÀ QUẢN LÝ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV-CTCP NĂM 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP ngày 30/12/2021;

Căn cứ Quyết định số 2338/QĐ-TKV ngày 31/12/2020 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) về việc ban hành Quy chế quản lý Người đại diện của TKV tại các doanh nghiệp;

Thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 28/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP;

Ban Kiểm soát Tổng công ty Điện lực - TKV báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD; công tác điều hành của HĐQT và Tổng Giám đốc năm 2021, cụ thể như sau:

I. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty mẹ năm 2021:

1. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

a) Kết quả thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ % thực hiện
1	Sản lượng Điện thương phẩm	Tr. kW	6.070	6.770	111,5%
2	Doanh thu	Tỷ đồng	11.622	12.039	103,6%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	752	942	125,1%
4	Đầu tư XDCB	Tỷ đồng	504	561	111,2%
5	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	≥ 5,5%	6%	109 %

b) Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Về sản xuất điện: Thị trường điện năm 2021 diễn biến rất phức tạp, một số thời điểm nhu cầu và giá điện giảm sâu. Giá thị trường năm 2021 mặc dù tăng hơn so với năm 2020 là 108 đ/kWh, tuy nhiên cũng chỉ đạt 994,8đ. Giá thị

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV-CTCP
Ký ngày: 21/4/2022 15:59:06

trường trong khung giờ hoạt động mạnh của điện mặt trời (từ 11h đến 13h hàng ngày) liên tục duy trì ở mức 1đ, giá thị trường các tháng cuối năm cũng liên tục duy trì ở mức khá thấp. Nguyên nhân chính là do phụ tải giảm chịu tác động của dịch Covid 19 làm ảnh hưởng đến giá thị trường. Mặt khác Qc được giao năm 2021 cũng là năm thấp nhất trong các năm vận hành (Qc giao 6,5 tỷ kWh quy về đầu cực khoảng 7,4 tỷ kWh rất thấp so với năng lực sản xuất của Tổng công ty).

Trước tình hình bùng phát dịch bệnh, thực hiện chỉ đạo của Tập đoàn triển khai nhiệm vụ kép "vừa chống dịch, vừa sản xuất đảm bảo an toàn, hiệu quả trong tình hình mới", với tinh thần "Kỷ luật và Đồng tâm" đoàn kết, sáng tạo, quyết tâm vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch Tập đoàn giao. Kết thúc năm 2021 Tổng công ty đã hoàn thành vượt mức hết sức ngoạn mục các mục tiêu, các lĩnh vực, cụ thể: sản lượng điện sản xuất đạt **10,6 tỷ kWh** (năm thứ hai liên tiếp đạt sản lượng đạt cao nhất kể từ khi TCT đạt công suất 1.735 MW đến nay); về cơ bản các nhà máy đều hoàn thành vượt kế hoạch Tổng công ty giao. Nhiệt điện Cẩm Phả năm thứ hai liên tiếp đạt sản lượng trên 3,6 tỷ kWh, Sơn Động năm thứ hai liên tiếp đạt sản lượng cao kỷ lục trên 1,4 tỷ kWh, Đông Triều đạt sản lượng cao nhất kể từ khi đi vào vận hành 3,2 tỷ kWh.

- Tình hình thực hiện các định mức KTKT chính:

**** Suất tiêu hao than:***

Toàn Tổng công ty năm 2021 đạt 0,6233/0,6237 kg/kWh bằng 99,94% KH Điều hành và bằng 97,92% KH của TKV giao (0,6361 kg/kWh).

*** Điện tự dùng**

- Điện tự dùng toàn Tổng công ty đạt 11,39% bằng 101,32% KH Điều hành (11,24%) và bằng 101,98% KH của TKV (11,17%). Chỉ tiêu điện tự dùng vẫn vượt KH giao, nguyên nhân chủ yếu do nhiều thời điểm các đơn vị phải chạy với mức tải min do QC thấp và giá thị trường thấp (nhất là thời điểm buổi trưa khi điện mặt trời được huy động).

*** Nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận:**

- Trích khấu hao nhanh hệ số 2 lần tăng chi phí khoảng 556 tỷ;

- Cổ tức nhận được từ các công ty khác là 345 tỷ;

- Doanh thu CLTG 1 phần năm 2015 và năm 2018 nhận được là 377 tỷ.

2. Tình hình tài chính năm 2021:

2.1. Thực hiện huy động vốn của các cổ đông năm 2021:

STT	Đơn vị	Luỹ kế đến 31/12/2021
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000
2	Cổ đông lẻ	49.589.750.000
	Tổng cộng	**6.827.674.750.000**

2.2. Báo cáo tài chính.

2.2.1. Bảng cân đối kế toán từ 01/01-31/12/2021:

Một số chỉ tiêu đến 31/12/2021:

Tổng tài sản/nguồn vốn: 18.268.899.060.590 đ

- Tài sản ngắn hạn: 4.192.536.620.335 đ
- Tài sản dài hạn: 14.076.362.440.255 đ
- Nợ phải trả: 10.519.091.249.474 đ
- Vốn chủ sở hữu: 7.749.807.811.116 đ

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2.2.2. Một số chỉ tiêu tài chính:

CHỈ TIÊU	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Tăng/giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ
1	2	3	4=3-2	5=4/2
Hệ số bảo toàn vốn				
Hệ số về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện thời	1,12	0,75	(0,37)	-33,17%
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,09	0,03	(0,06)	-67,20%
Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn				
Hệ số Nợ/Vốn CSH	1,51	1,36	(0,15)	-10,12%
Hệ số Nợ/Vốn điều lệ	1,70	1,54	(0,16)	-9,29%
Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản				
Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn	29,8%	22,9%	(0,07)	-22,98%
Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn	70,2%	77,1%	0,07	9,75%
Hệ số về khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	5,34%	7,82%		
Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)	3,44%	3,01%		
Tỷ suất sinh lời cơ sở ((LNST+lãi vay)/Tổng nguồn vốn)	6,80%	7,70%		
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	8,43%	7,27%		

II. Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát Tổng công ty năm 2021:

1. Về kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng quản trị trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu; của Tổng giám đốc trong các lĩnh vực quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty:

a) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- HĐQT đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo đúng yêu cầu của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Trong năm 2021, HĐQT tổ chức họp thường xuyên đáp ứng và giải quyết kịp thời những vướng mắc trong hoạt động SXKD và đã ban hành 77 nghị quyết với 213 nội dung, trong đó đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông bất thường vào tháng 10/2021 để triển khai sáp nhập Công ty cổ phần NĐ Cẩm phả thành đơn vị trực thuộc Tổng công ty.

- Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp căn cứ pháp lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Tổng công ty. Tất cả các phiên họp trên đều được lập thành Biên bản và Nghị quyết gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định.

- Tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh các Quyết định và yêu cầu của TKV.

- HĐQT điều hành thực hiện tốt công việc quản lý đảm bảo tuân thủ điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng công ty và kỷ luật điều hành của TKV.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với TKV theo quy định.

b) Hoạt động của Ban Giám đốc và bộ máy quản lý:

Trong năm 2021, Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện đầy đủ các Quyết định, Nghị quyết của HĐQT và kỷ luật điều hành của TKV; thực hiện nghiêm túc các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo đúng điều lệ Công ty và pháp luật quy định.

Tổ chức các cuộc họp với các đơn vị thành viên nhằm kiểm điểm và rút kinh nghiệm những vướng mắc mà các đoàn kiểm tra đã nêu. Đặc biệt tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và đưa các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn của NMNĐ Cẩm Phả.

Thực hiện tốt Nghị quyết của HĐQT về việc sáp nhập Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả thành đơn vị trực thuộc Tổng công ty.

Chỉ đạo và triển khai làm việc với KTNN theo đúng thời gian và kế hoạch theo yêu cầu.

Chỉ đạo và giám sát các đơn vị thực hiện các chỉ tiêu đề ra và đưa ra các giải pháp kịp thời trong công tác điều hành sản xuất và quản trị chi phí.

2. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

a/ Đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp:

- Năm 2021, hoạt động SXKD của Công ty mẹ lãi trước thuế là: 942,02 tỷ đồng và lãi sau thuế là 563,23 tỷ đồng.

- Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE): 7,27%, Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA): 3,01%. Tỷ suất Lợi nhuận trên doanh thu: 7,82%. Tỷ suất sinh lời cơ sở/Tổng nguồn vốn: 7,27%.

Các chỉ tiêu trên cho thấy Tổng công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn.

b/ Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

b1. Tình hình đầu tư Dự án:

Năm 2021, kế hoạch đầu tư và xây dựng Công ty mẹ được Tập đoàn giao đầu năm là 713.412 triệu đồng; kế hoạch điều chỉnh là 504.859 triệu đồng, giảm 208.553 tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm.

Kết quả thực hiện thực tế: 561.358 triệu đồng, đạt 111,2% so với kế hoạch điều chỉnh, trong đó:

+ Giá trị chuẩn bị, thực hiện dự án đầu tư năm 2021 là 232.884 triệu đồng/ Kế hoạch 305.494 triệu đồng, đạt 76%.

+ Giá trị trả nợ khối lượng năm trước là 328.474 triệu đồng/ Kế hoạch 199.365 triệu đồng, đạt 165%.

Một số công việc cụ thể thực hiện trong năm 2021:

Các dự án nhóm A:

(i) Quyết toán Dự án hoàn thành Dự án NM Thuỷ điện Đồng Nai 5.

(ii) Dự án NMNĐ Na Dương II: đã ký HĐ gói thầu EPC ngày 19/4/2021; ký HĐ gói thầu tư vấn kỹ thuật, giám sát hợp đồng EPC ngày 26/7/2021 và ký HĐ thu xếp vốn ngày 30/9/2021.

(iii) Dự án NMNĐ Sơn Động: Tổng công ty và Nhà thầu EPC đã ký biên bản xác nhận giá trị thực hiện hợp đồng. Hiện đang hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án và quyết toán dự án hoàn thành để trình phê duyệt trên cơ sở văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc hạch toán chi phí lãi vay trong thời gian chạy trưng dụng số 707/BTC-QLKT ngày 20/01/2022.

Các dự án đầu tư mới, duy trì phục vụ sản xuất kinh doanh:

Triển khai theo kế hoạch được giao, đáp ứng tiến độ đề ra. Một số dự án tiêu biểu trong năm như: Lắp đặt biến tần cho quạt sơ cấp, thứ cấp tổ máy số 1, 2 NMNĐ Sơn Động, Khánh thành nhà đi ca Công ty thuỷ điện Đồng Nai 5, các dự án nâng cấp hệ thống điều khiển tự động, đầu tư mới thay thế các thiết bị nhằm đảm bảo duy trì vận hành ổn định của các nhà máy.

b2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ góp vốn (%)	Cuối kỳ	Đầu năm
1	CTCP Nhiệt điện Hải Phòng	7,21	360.500.000.000	360.500.000.000
2	CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh	10,62	477.841.310.000	477.841.310.000
3	Cty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	5,00	386.597.424.159	386.597.424.159
	Cộng		**1.224.938.734.159**	**1.224.938.734.159**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 của các đơn vị trên:

- Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng: Sản lượng điện sản xuất đạt 7.323 triệu kWh (bằng 102,29% so với Kế hoạch là 7.159 triệu kWh), Sản lượng điện thương phẩm đạt 6.609 triệu kWh (bằng 92,8% so với Kế hoạch là 6.504 triệu kWh). Doanh thu tổng số 9.106.480 triệu đồng đạt 101,4% KH (8.978.807 triệu đồng); Lợi nhuận trước thuế 465.874 triệu đồng đạt 221,4% KH (210.393,98 triệu đồng).

- Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh: Sản lượng điện sản xuất: 7.261 Tr.Kwh, đạt 101,2% so với kế hoạch (7.172 Tr.Kwh), Sản lượng điện thương phẩm 6.598 Tr.Kwh, đạt 101,7% so với kế hoạch (6.489 Tr.Kwh). Doanh thu tổng số 8.510.200 triệu đồng đạt 102,3% KH (8.322.700 triệu đồng); Lợi nhuận trước thuế (gồm CLTG) 617.000 triệu đồng đạt 184,4% KH (334.800 triệu đồng).

- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1: Sản lượng điện sản xuất: 6.639 Tr.Kwh, đạt 85,5% so với KH (7.7695 Tr.Kwh), Sản lượng điện thương phẩm là 6.298 Tr.Kwh, đạt 86,3% so với kế hoạch (7.295 Tr.kwh). Doanh thu tổng số là 593.359.218 USD, đạt 94,73% (626.376.500 USD); Lợi nhuận trước thuế 189.862.406 USD, đạt 117,76% kế hoạch năm (161.221.300 USD).

Nhận xét: NĐ Quảng Ninh và NĐ Hải Phòng đạt các chỉ tiêu chính của kế hoạch đề ra như điện sản xuất, điện thương phẩm, doanh thu, lợi nhuận. Riêng NĐ Vĩnh Tân 1 sản lượng điện thương phẩm và doanh thu chưa hoàn thành kế hoạch nhưng nhưng đơn vị đã tiết kiệm chi phí nên Lợi nhuận cả năm đạt >100% KH. Các đơn vị trên đều sản xuất kinh doanh hiệu quả, có lợi nhuận nhất là Vĩnh Tân 1 cho thấy Tổng công ty bảo toàn được vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

b3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

- Thu xếp vốn ngắn hạn: tổng giải ngân vay vốn ngắn hạn phục vụ SXKD 4.209 tỷ đồng, trong đó:

+ Công ty mẹ Tổng công ty: 4.209 tỷ đồng

+ Dư nợ vay ngắn hạn cuối 31/12/2021 là: 1.529 tỷ đồng.

- Thu xếp vốn TDH khoảng: 187.22 tỷ đồng, chủ yếu cho các Dự án đầu tư phục vụ sản xuất (dự án nhóm C).

b4. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

- Tình hình quản lý tài sản: Theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công nợ phải thu: Tổng công ty thực hiện việc thu hồi công nợ với khách hàng theo đúng hợp đồng đã ký kết, trong năm 2021 không để xảy ra tình trạng công nợ phải thu quá hạn.

- Công nợ phải trả: Tổng công ty thực hiện việc thanh toán cho các nhà cung cấp, các nhà thầu thực hiện ở các dự án theo đúng hợp đồng đã ký kết, trong năm 2021 không để xảy ra trình trạng nợ quá hạn phải trả.

c/ Về lao động và tiền lương:

c1. Công tác tổ chức cán bộ:

- Đại hội cổ đông thường niên 2021 đã biểu quyết và thông qua nhân sự các thành viên của HĐQT và Ban KS của Tổng công ty nhiệm kỳ 2021-2026 (kiện toàn mới 01 Trưởng ban kiểm soát, 01 thành viên Ban kiểm soát, 01 Thành viên HĐQT và 01 thành viên HĐQT độc lập). Hoàn thành thủ tục ký Hợp đồng ủy quyền Người đại diện của TKV tại Tổng công ty nhiệm kỳ 2021-2026.

- Thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ (thuộc phòng PCTT); được TKV thông qua phương án thành lập Ban quản lý dự án Na Dương II.

- Thực hiện thủ tục thành lập Chi nhánh Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (trên cơ sở sáp nhập Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV vào Tổng công ty).

- Trình TKV thông qua đề án tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2021-2025.

c2. Công tác tái cơ cấu lao động và Tiền lương:

- Tổng công ty đã cơ bản thực hiện xong đề án tái cơ cấu lao động, kiện toàn tổ chức bộ máy nội bộ theo Quyết định số 2194/QĐ-TKV của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc thông qua đề án tái cơ cấu Tổng công ty Điện lực - TKV giai đoạn 2017-2020. Tiếp nối những thành quả đạt được của đề án 2194, bên cạnh những khó khăn thách thức của giai đoạn tiếp theo như ảnh hưởng của đại dịch covid -19, suy thoái kinh tế toàn cầu, chiến tranh kinh tế Trung - Mỹ..., Tổng công ty cần phải tiếp tục tái cơ cấu để cho phù hợp và đưa ra định hướng tổng thể cho giai đoạn 2021-2025 nhằm thích nghi với hoàn cảnh môi trường và phát triển bền vững, do vậy ngày 21/9/2021 Tổng công ty đã có Tờ trình số 1716/TTr-ĐLTKV về Đề án tái cơ cấu Tổng công ty điện lực -TKV cho giai đoạn 2021-2025.

- Tính đến thời điểm 31/12/2021, lao động của toàn Tổng công ty là 1.985 lao động, giảm tuyệt đối 70 lao động so với lao động đầu kỳ. Tổng công ty đã hoàn thành thuê ngoài dịch vụ vệ sinh công nghiệp trong tất cả các đơn vị trong Tổng công ty.

- Tổng quỹ lương thực hiện năm 2021 của TCT là 416,364 tỷ tăng 6,4% so với kế hoạch giao. Tiền lương bình quân là 17,2 triệu đồng/người/tháng. Tổng công ty tiếp tục thực hiện việc giao khoán và trả lương cho người lao động theo vị trí việc làm, tức người lao động làm công việc gì, thì được hưởng lương công việc đó, tiền lương được gắn với năng suất và chất lượng sản phẩm, tạo sự công bằng, minh bạch trong công tác trả lương.

d/ Quản lý vật tư:

Công tác quản lý vật tư Tổng công ty thực hiện theo Quy chế 2020/QĐ-TKV ngày 4/12/2018 của Tập đoàn và Quy chế số 456/QĐ-ĐLTKV ngày 11/3/2020 v/v ban hành Quy chế công tác vật tư trong Tổng công ty Điện lực- TKV.

Trong năm 2021, Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 1886/QĐ-ĐLTKV ngày 20/10/2021 về việc Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế công tác vật tư trong TCT; Quyết định số 90/QĐ-ĐLTKV ngày 12/01/2021 về việc Ban hành Quy chế sửa chữa lớn TSCĐ trong TCT Điện lực TKV – CTCP; VB số 72/ĐLTKV-KH ngày 8/01/2021 về việc Quy định về mua sắm vật tư trong ngành.

- Giá trị vật tư tồn kho Công ty mẹ:

+ Giá trị tồn kho ngày 01/01/2021: 438,173 triệu đồng.

+ Giá trị tồn kho ngày 31/12/2021: 493,395 triệu đồng.

+ Chênh lệch tăng: 55,222 triệu đồng.

Cụ thể:

+ Về Vật liệu: tăng 78,547 triệu đồng. Tồn kho nguyên vật liệu năm 2021 của các đơn vị còn ở mức khá cao do chưa giảm được hàng dự án tồn kho và hàng đền bù đi theo dự án. Ngoài ra do điều kiện vận hành, tình hình huy động của A0 và nhất là tác động của dịch Covid-19 dẫn đến một số HĐ mua sắm vật tư cho sản xuất sửa chữa tháng 12 mới về trong khi đó dịp cuối năm A0 huy động với công suất cao nên chưa dừng tổ máy để sửa chữa được do vậy tồn kho vật liệu SCTX có tăng, số vật tư này sẽ được triển khai sử dụng trong quý I năm 2022 để phục vụ công tác bảo dưỡng.

+ Về Nhiên liệu: giảm 23,325 triệu đồng trong đó: Than giảm 25,161 triệu đồng, DO tăng 1,835 triệu đồng.

e/ Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước:

Trong năm 2021, Tổng công ty phát sinh số thuế phải nộp là 485 tỷ đồng, Công ty mẹ đã nộp 485 tỷ đồng tiền thuế đạt 100%, thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

III. Các nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét chung:

- Nhìn chung năm 2021 các nhà máy của Tổng công ty đã vận hành bám sát thị trường, tăng cường công tác quản lý vận hành do vậy mà các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật như sản lượng điện sản xuất, Doanh thu, Lợi nhuận của toàn Tổng

công ty hoàn thành trên 100% kế hoạch giao; Các chỉ tiêu định mức kỹ thuật vẫn giữ ổn định nhất là suất hao than, tuy nhiên chỉ tiêu điện tự dùng vẫn còn cao hơn định mức một chút do trong nhiều thời điểm các nhà máy vận hành với tải thấp và dừng để sửa chữa.

- Công tác phòng chống dịch Covid-19 được TCT triển khai đồng bộ có hiệu quả các đơn vị trong TCT, tuân thủ quy định 5K, xây dựng Kế hoạch/ Phương án phòng, chống dịch Covid-19

- Đối với công tác tái cơ cấu Công ty CP NĐ Cẩm Phả để chuyển thành chi nhánh của Tổng công ty theo hình thức sáp nhập NCP vào DTK: Ngày 31/12/2021 TCT và Công ty NĐ Cẩm Phả đã ký biên bản bàn giao sáp nhập Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - TKV vào Tổng công ty và bàn giao sang Chi nhánh và chính thức đi vào hoạt động từ 0 giờ ngày 31/12/2021.

- Về dự án NMNĐ Na Dương 2: Sau quá trình nỗ lực làm việc với các ngân hàng trong và ngoài nước, ngày 30/9/2021 Tổng công ty và Ngân hàng Bank Of China –HongKong (BOCHK) và BOC Chi nhánh Hồ Chí Minh (BOCHCM) đã ký Bộ hợp đồng vay vốn với hạn mức 104 triệu USD và 640 tỷ VND. Tuy nhiên ngày 21/2/2022 nhà thầu EPC đã có văn bản không tiếp tục thực hiện gói thầu EPC của Dự án và không cấp bảo lãnh thực hiện Hợp đồng do vậy TCT đã tiến hành thu hồi bảo lãnh dự thầu và đang làm các thủ tục để tiến hành đấu thầu lại gói thầu EPC.

- Đã hoàn thành cuộc kiểm toán với Kiểm toán Nhà nước đúng kế hoạch.

- Công tác quyết toán dự án hoàn thành còn chậm.

- Nhìn chung Tổng công ty đã chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật, các quy định của cấp trên trong các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra… tương đối đầy đủ. Tổng công ty luôn đảm bảo an ninh, an toàn trong sản xuất, nội bộ đoàn kết, thu nhập người lao động ổn định.

2. Kiến nghị:

- Cần đẩy nhanh công tác quyết toán đầu tư đặc biệt các dự án đầu tư nhóm A và nhóm B.

- Khắc phục sớm những tồn tại trong kiến nghị của các đoàn kiểm tra đã nêu trong thời gian qua.

Nơi nhận:
- Đại hội đồng cổ đông;
- HĐQT Tổng công ty;
- Lưu: VT, BKS.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV

Lê Ngọc Nam

Phụ lục

Bảng cân đối kế toán thời điểm 31/12/2021 - Công ty mẹ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**4.192.536.620.335**	**5.719.606.694.282**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**143.073.489.593**	**413.810.821.504**
1. Tiền	111	VI.01	143.073.489.593	413.810.821.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.02**	**14.700.000.000**	**24.700.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	14.700.000.000	24.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.572.969.076.204**	**5.104.169.178.401**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3.485.189.666.186	3.776.519.367.374
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.335.729.926	13.957.565.103
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	226.114.905
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		62.939.045.836	1.232.293.893.663
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	16.999.521.255	81.172.237.356
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(494.886.999)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**323.240.777.933**	**113.981.952.131**
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	323.240.777.933	113.981.952.131
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**138.553.276.605**	**62.944.742.246**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.576.922.000	1.747.132.898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		97.203.395.227	60.997.609.348

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	39.772.959.378	200.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**14.076.362.440.255**	**13.477.187.694.967**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**213.374.940.840**	**1.766.716.247.541**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		213.174.940.840	1.766.516.247.541
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	200.000.000	200.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.091.143.916.232**	**9.297.831.706.690**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.09**	**12.034.264.543.748**	**9.264.509.538.088**
- Nguyên giá	222		32.603.049.161.795	22.149.884.347.490
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(20.568.784.618.047)	(12.885.374.809.402)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**VI.11**	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**56.879.372.484**	**33.322.168.602**
- Nguyên giá	228		69.040.181.323	45.950.656.941
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(12.160.808.839)	(12.628.488.339)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**	**107.109.270.310**	**73.293.454.647**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		898.025.842	1.053.494.656
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		106.211.244.468	72.239.959.991
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.02**	**1.351.066.437.751**	**1.656.496.559.363**
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	126.127.703.592	2.048.308.180.128
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		-	(1.616.750.354.924)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**313.667.875.122**	**682.849.726.726**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	143.928.644.477	230.646.707.382
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	315.008.195.744
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		169.739.230.645	137.194.823.600
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**18.268.899.060.590**	**19.196.794.389.249**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**10.519.091.249.474**	**11.549.074.617.893**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.586.821.692.278**	**5.093.247.224.433**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	1.884.852.458.873	2.270.959.420.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.010.478.000	1.456.895.800
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	38.363.925.626	111.022.243.244
4. Phải trả người lao động	314		118.436.784.108	111.753.013.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	39.358.792.942	46.351.257.304
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	216.726.738.768	11.624.929.643
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3.263.817.244.910	2.514.799.598.071
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		24.255.269.051	25.279.866.146
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.932.269.557.196**	**6.455.827.393.460**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	370.216.414.600	399.289.200.586
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	4.543.932.125.525	6.038.417.175.803
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18.121.017.071	18.121.017.071
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**7.749.807.811.116**	**7.647.719.771.356**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**7.749.807.811.116**	**7.647.719.771.356**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.827.674.750.000	6.800.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		6.827.674.750.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(45.000.000)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	37.616.425.647	3.269.425.647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	884.561.635.469	844.450.345.709
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		321.332.595.709	199.539.168.432
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		563.229.039.760	644.911.177.277
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**18.268.899.060.590**	**19.196.794.389.249**